

第 5 周第 3 课

1	是否	shì fǒu	adv.	whether or not
2	责任	zé rèn	n.	duty
3	及时	jí shí	adj.& adv.	Timely; in time
4	冷静	lěng jìng	adj.	calm
5	解释	jiě shì	v.	to explain
6	偶尔	ǒu'ěr	adv.	occasionally
7	轻松	qīng sōng	adj.	relaxed
8	打扮	dǎ bàn	v.	to dress up
9	严格	yángé	adj.	strict
10	规定	guī dìng	n.	stipulation
11	后悔	hòu huǐ	v.	to regret
12	所有	suǒ yǒu	adj.	whole
13	全部	quán bù	n.	all